

Số: /QĐ-TTYT

Bạch Thông, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thu hồi dự toán chi thường xuyên ngân sách
Nhà nước năm 2024 đã hết nhiệm vụ chi

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN BẠCH THÔNG

Căn cứ Nghị định số: 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số: 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách hỗ trợ; Thông tư số: 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số: 1514/QĐ-SYT ngày 19/12/2024 của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Bắc Kạn về việc thu hồi dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2024 đã hết nhiệm vụ chi;

Xét đề nghị của Kế toán trưởng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thu hồi dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2024 đã hết nhiệm vụ chi của Trung tâm Y tế huyện Bạch Thông, cụ thể như sau:

(Theo phụ biểu chi tiết đính kèm)

Điều 2. Các ông (bà): Trưởng, Phó, phụ trách các phòng, khoa, Trạm Y tế và bộ phận Kế toán chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (T/hiện);
- BGD TT (03);
- Trang TTĐT của đơn vị;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC

Hoàng Thị Hà

THU HỒI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-TTYT ngày tháng năm 2024
của Trung tâm Y tế huyện Bạch Thông)

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG	Dự toán
I. THU SỰ NGHIỆP	
II. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH	1.211.668.950
3. Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.211.668.950
3.1. Hoạt động Y tế dự phòng (131)	144.397.950
3.1.1. Kinh phí thường xuyên hệ Dự phòng	
3.1.2. Kinh phí thường xuyên hệ xã, phường	
3.1.3. Kinh phí không thường xuyên (phụ cấp YTTB)	69.160.000
3.1.4. Kinh phí không thường xuyên (VTTH trong túi YTTB)	68.800
3.1.4. Kinh phí không thường xuyên (Xăng xe cho YTTB)	
3.1.4. Kinh phí không thường xuyên (CTYT-DS)	39.219.150
3.1.4. Kinh phí không thường xuyên (Thẩm định giá)	35.950.000
3.2. Hoạt động vệ sinh an toàn thực phẩm (134)	4.000.000
3.2.1. Kinh phí không thường xuyên (CTYT-DS)	4.000.000
3.3. Hoạt động Dân số (151)	900.000
3.3.1. Kinh phí không thường xuyên (CTYT-DS)	900.000
3.4 Hoạt động Y tế khác (139)	
3.4.1 Kinh phí không thường xuyên (Phòng chống cháy nổ)	
4. Đảm bảo xã hội (398)	24.000.000
4.1. Kinh phí không thường xuyên (PN nghèo sinh con đúng CS)	24.000.000
5. Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác (338)	1.038.371.000
5.1. Kinh phí không thường xuyên (Hồ sơ bệnh án điện tử)	1.038.371.000